

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 01 - 2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Đình Quế

Ông Vũ Văn Doãn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5
- Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 131/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 82/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/12/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/12/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1989, CCCD số 038089017xxx

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Chị Vũ Thị T1, sinh năm 1994, CCCD số 038194010xxx

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn G, xã H, tỉnh Thanh Hóa, nơi cư trú hiện nay: Đài Loan (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh Lê Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Vũ Thị T1 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 30 tháng 11 năm 2015, tại UBND xã H, huyện H, nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, anh T và chị T1 chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên từ năm 2020 đến năm 2024, vợ chồng thường xuyên cãi vã xung đột, cuộc sống gia đình ngọt ngạt. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T phát hiện chị T1 có mối quan hệ ngoại tình. Sau khi mâu thuẫn xảy

ra, chị T1 bỏ về nhà ngoại ở và đi lao động tại Đài Loan từ tháng 9 năm 2024 mà không thông báo cho anh biết. Sau khi chị T1 đi Đài Loan vài tháng thì anh T mới biết nhưng anh không biết địa chỉ cụ thể của chị T1 tại Đài Loan. Nay anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa giải quyết cho anh T được ly hôn với chị Vũ Thị T1.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh Lê Văn T và chị Vũ Thị T1 có 02 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 31/05/2015 và cháu Lê Minh H, sinh ngày 09/10/2018. Nay ly hôn, anh T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã phối hợp với chính quyền địa phương xã H tiến hành làm việc, xác minh để làm rõ nguyên nhân mâu thuẫn và địa chỉ cư trú của bị đơn. Tại biên bản làm việc ngày 16 tháng 10 năm 2025 và ngày 04 tháng 12 năm 2025, bà Lê Thị H1, mẹ đẻ chị T1 cho biết: Về hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Vũ Thị T1 kết hôn với nhau vào năm 2015, việc kết hôn được đăng ký tại UBND xã H, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường. Đến năm 2020, anh T đi làm ăn tại nước ngoài, sau đó bà được biết hai vợ chồng có mâu thuẫn với nhau nhưng không biết cụ thể nguyên nhân gì, mà chỉ nghe nói là hai vợ chồng không tin tưởng nhau, một thời gian sau thì vợ chồng sống ly thân nên chị T1 mang cháu Lê Bảo N về nhà bà sinh sống. Đến tháng 10 năm 2024, chị T1 đi lao động tại Đài Loan. Từ khi đi đến nay, chị T1 có liên hệ với gia đình qua Zalo nhưng không nói cho gia đình biết địa chỉ cụ thể tại Đài Loan. Vì vậy, gia đình không biết địa chỉ cụ thể của chị T1 để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, gia đình bà đã thông báo cho chị T1 biết hiện nay anh Lê Văn T xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, chị T1 cũng đồng ý ly hôn với anh Lê Văn T. Sau khi Tòa án làm việc liên quan đến việc anh T làm đơn ly hôn với chị T1, bà cũng đã thông báo cho chị T1 biết, nhưng do đang ở nước ngoài nên không về giải quyết được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng anh T, chị T1 có 02 con chung là Lê Bảo N, sinh ngày 31/5/2016 và cháu Lê Minh H, sinh ngày 09/10/2018. Qua liên hệ, bà được biết: chị T1 cũng như gia đình là mong muốn được nuôi dưỡng cháu N vì hiện nay cháu đang học trường gần nhà với ông bà, nguyện vọng của cháu cũng mong được ở với ông bà ngoại. Tuy nhiên, hiện nay chị T1 đang đi làm ở nước ngoài nên không về để trình bày với Tòa án được. Vì vậy, chị T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà Lê Thị H1 đồng ý nhận thay chị T1 các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo cho chị T1 biết.

Tại Công văn số 3276/XNC- Đ1 ngày 26/11/2025 của Phòng xuất nhập cảnh Công an tỉnh T cho biết, chị Vũ Thị T1, sinh ngày 12/7/1994 đã sử dụng hộ chiếu xuất cảnh ngày 09/9/2024 qua cửa khẩu S bằng hộ chiếu E 2285352 đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn anh Lê Văn T, anh T đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn chị Vũ Thị T1 vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản

tổ tụng thông qua người thân đến lần thứ hai nhưng đến ngày mở phiên tòa vẫn không có mặt.

Chủ tọa phiên tòa công bố lý do nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tổ tụng cho người thân của bị đơn, biên bản làm việc đối với bà Lê Thị H1 (mẹ đẻ của bị đơn) về cung cấp thông tin địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài, công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và lý do xin vắng mặt.

Hội đồng xét xử nêu tóm tắt vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng thời tiến hành thảo luận về vấn đề giải quyết xin ly hôn và nguyện vọng nuôi con của nguyên đơn đối với bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS; Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quy định của BLTTDS; bị đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Văn T, xử cho anh T được ly hôn chị Vũ Thị T1;

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung, chị T1 và gia đình có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Lê Bảo N, còn cháu Lê Minh H có nguyện vọng ở với chị T1. Tuy nhiên hiện nay chị T1 không có mặt tại địa phương nên không đảm bảo quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay giao 02 cháu Lê Bảo N, sinh ngày 31/5/2016 và Lê Minh H, sinh ngày 09/10/2018 cho anh T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện về nuôi con; chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh T tự nguyện không yêu cầu;

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết;

Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn ở nước ngoài nên vắng mặt. Tại phiên tòa lần 2 bị đơn tiếp tục vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về hôn nhân: Anh Lê Văn T và chị Vũ Thị T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tại thời điểm đăng ký kết hôn không vi phạm các điều kiện về kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.1]. Về yêu cầu khởi kiện: Tại lời khai, các tài liệu có liên quan trong vụ án, anh T trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Tuy nhiên từ năm 2020 đến 2024, thì vợ chồng thường xuyên cãi vã xung đột, cuộc sống gia đình ngột ngạt, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T phát hiện chị T1 có mối quan hệ ngoại tình, việc này không có bằng chứng cụ thể nên không có cơ sở để đánh giá. Tuy nhiên, từ năm 2020 đến thời điểm chị T1 xuất cảnh đi nước ngoài thì tình cảm giữa anh và chị đã không còn gắn bó mật thiết với nhau mà thay vào đó là mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân, căn cứ này phù hợp với lời trình bày của người thân chị T1 tại các biên bản làm việc. Có thể thấy, anh T và chị T1 đã không ai còn quan tâm đến nhau nữa, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho anh Lê Văn T được ly hôn với chị Vũ Thị T1 là phù hợp với tình trạng hôn nhân như hiện nay.

[2.2]. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị T1 có 02 con chung là cháu Lê Bảo N, sinh ngày 31/5/2016 và cháu Lê Minh H, sinh ngày 09/10/2018. Cháu Lê Bảo N có nguyện vọng được ở cùng ông bà ngoại, còn cháu Lê Minh H có nguyện vọng được ở cùng chị T1. Anh T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Nhận thấy, chị T1 hiện đang ở nước ngoài, không trực tiếp cư trú, sinh sống cùng các con, nên không đủ điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, để theo dõi việc học tập và sinh hoạt hằng ngày của các cháu. Mặc dù các cháu có nguyện vọng ở với chị T1 và ông bà ngoại nhưng đó chỉ là ý kiến của các cháu nên không phù hợp với điều kiện thực tế, việc cháu Lê Bảo N đang ở với ông bà N1 cũng chỉ là giải pháp tạm thời, mà không thay thế được vai trò, trách nhiệm trực tiếp của cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật. Bản thân anh T hiện đang sinh sống làm việc ổn định trong nước, có điều kiện về thời gian, chỗ ở và khả năng trực tiếp chăm sóc, giáo dục con chung, nên việc giao cả hai cháu cho anh T nuôi dưỡng sẽ bảo đảm sự ổn định về tâm lý, sinh hoạt và học tập cho các cháu, đồng thời tránh việc chia tách làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý, tình cảm của các cháu. Do đó, mặc dù các cháu có nguyện vọng riêng, nhưng xét tổng thể các điều kiện thực tế và vì lợi ích mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên, cần giao cả cháu Lê Bảo N và cháu Lê Minh H cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế nuôi dưỡng như hiện nay.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh T tự nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

[2.4]. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị Vũ Thị T1 không có địa chỉ cụ thể tại Đài Loan nhưng thường xuyên liên lạc về gia đình qua điện thoại, mẹ chị T1 là bà Lê Thị H1 đã nhận các văn bản, quyết định tố tụng liên quan đến vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa anh Lê Văn T và chị Vũ Thị T1, đồng thời cam kết sẽ thông tin việc nhận các văn bản tố tụng liên quan đến việc ly hôn, tranh chấp nuôi con cho chị T1 biết, nhưng vì hiện nay chị T1 đang sinh sống tại Đài Loan nên không đến Tòa án để làm việc theo quy định.

Theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ - HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình thì: Trong vụ án ly hôn, người Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với người Việt Nam ở nước ngoài và nguyên đơn chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của bị đơn mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài thì Tòa án giải quyết như sau: “Trường hợp qua người thân thích của bị đơn có căn cứ xác định họ có liên hệ với người thân thích ở trong nước nhưng người thân thích của họ không cung cấp địa chỉ của bị đơn cho Tòa án, không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Trường hợp Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà người thân thích của họ không cung cấp địa chỉ của bị đơn cho Tòa án, không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết thì Tòa án tiếp tục giải quyết, xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung”.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo, quyết định tố tụng trong vụ án cho mẹ chị T1 là bà Lê Thị H1 nhận và cam kết thông báo các nội dung của văn bản tố tụng của Tòa án cho chị T1 biết. Do đó việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị T1 được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Anh Lê Văn T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 238; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Văn T:

- Về hôn nhân: Cho anh Lê Văn T được ly hôn với chị Vũ Thị T1.

- Về con chung: Giao hai cháu Lê Bảo N, sinh ngày 31/5/2016 và Lê Minh H, sinh ngày 09/10/2018 cho anh Lê Văn T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị Vũ Thị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T. Chị T1 có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét giải quyết,

2. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu án phí DSST là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001111 ngày 07/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, anh T đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; chị Vũ Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 - Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Hoa Lộc, tỉnh Thanh Hóa;
- Người thân (bà Hoa);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghi